

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 69/2025/HS-ST

Ngày: 25-02-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Loan Trần Hải Yên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Anh Dũng.

2. Ông Trần Công Danh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Lê Duy Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 65/2025/TLST-HS ngày 22 tháng 01 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2025/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 02 năm 2025, đối với bị cáo:

Giá Thị T, sinh năm 1995, tại tỉnh Bắc Cạn.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 91C/8, tổ B, khu phố H, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú: Phòng số 14, Nhà trọ ông Nguyễn Văn T1 tại địa chỉ khu C, ấp G, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Nghề nghiệp: Nội trợ; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Tày; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Giá Văn H và bà Hoàng Thị T2; Bị cáo có chồng Lê Hữu S, sinh năm 1993 và có 04 người con, con lớn nhất sinh năm 2012 và con nhỏ nhất sinh tháng 9/2024.

- Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. (Bị cáo có mặt).

- Bị hại:

1/ Chị **Lưu Thị G**, sinh năm 1984. Địa chỉ: tổ C, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

2/ Bà **Phạm Thị H1**, sinh năm 1963. Địa chỉ: 3, khu phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Giá Thị T là người không có nghề nghiệp. Để có tiền tiêu xài, trong khoảng thời gian từ ngày 26/7/2024 đến ngày 08/8/2024, T đã thực hiện 02 vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn thành phố B, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Vào khoảng 18 giờ 08 phút ngày 26/7/2024, T điều khiển xe mô tô biển số 47G1-251.70 đi ngang qua tiệm bán rau tại số I đường N, khu phố I, phường T thì phát hiện 01 chiếc xe mô tô biển số 18F5-9718 của bà Lưu Thị G (sinh năm 1984, ngụ tổ C, khu phố C, phường T, thành phố B) đang dừng trước cửa tiệm, trên tay lái xe có treo 01 túi xách màu đỏ nên T nảy sinh ý định trộm cắp. Thực hiện ý định trên, T dừng xe rồi lén lút đi bộ lại gần chiếc xe rồi dùng tay mở chiếc túi xách trên lấy trộm 01 chiếc điện thoại di động hiệu Samsung A54 của bà G rồi tẩu thoát. Sau đó, T mang chiếc điện thoại trộm cắp được đến tiệm điện thoại "Huy Phát" (địa chỉ số A, tổ G, khu phố D, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai) do vợ chồng ông Lê Văn T3 (sinh năm 1983) và bà Vũ Thị D (sinh năm 1985) làm chủ bán được số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), tiêu xài hết.

* Vật chứng vụ án gồm:

- 01 chiếc điện thoại di động hiệu Samsung A54, là tài sản của bà G bị trộm cắp. Bị cáo T xác định sau khi trộm được, bị cáo đã bán cho bà Vũ Thị D. Tuy nhiên, ông T3 và bà D xác định không nhớ có mua chiếc điện thoại của T hay không; qua kiểm tra thực tế không có chiếc điện thoại trên tại cửa hàng nên Cơ quan điều tra không thu hồi được;

- 01 USB hiệu Kingston DT101G2 bên trong có lưu trữ file video ghi nhận được hình ảnh hành vi phạm tội của bị cáo. Lưu kèm theo hồ sơ vụ án.

* Tại bản Kết luận định giá tài sản số 292/KL-HĐĐGTS ngày 06/9/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố B kết luận: "01 điện thoại di động Samsung A54 có trị giá 4.893.000 đồng (Bốn triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn đồng)".

* Về dân sự: Bị hại là bà Lưu Thị G yêu cầu bị cáo T phải bồi thường thiệt hại số tiền 4.893.000 đồng (Bốn triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn đồng). Hiện bị cáo T chưa bồi thường.

Vụ thứ hai: Vào khoảng 16 giờ 50 phút ngày 08/08/2024, T điều khiển 01 xe mô tô biển số 47G1- 251.70 đi ngang qua tiệm tạp hóa "Vũ Khiêm" (địa chỉ số F đường N, khu phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai) thì phát hiện 01 chiếc xe mô tô biển số 60F1-979.75 của bà Phạm Thị H1 (sinh năm 1963, nơi đăng ký thường trú: số 318/5, khu phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai) đang dừng trước cửa tiệm, trên xe có treo 01 chiếc túi xách màu đen. T tiếp tục nảy sinh ý định trộm cắp tài sản nên đã dừng xe cách tiệm tạp hóa khoảng 05m, sau đó lén lút đi bộ đến tiếp cận lấy trộm chiếc túi xách trên của bà H1 rồi điều khiển xe mô tô tẩu thoát. Sau đó, T mở túi xách lấy số tiền 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng),

tiêu xài hết; còn chiếc túi xách T vứt bỏ tại khu vực gần cầu Đ thuộc khu phố H, phường T. Đến ngày 26/8/2024, T điều khiển xe mô tô trên di chuyển trên đường Đ hướng ra ngã tư T thì bị người dân nghi vấn giữ T giao cho Công an phường T lập hồ sơ chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B khởi tố điều tra xử lý.

* Vật chứng vụ án gồm:

- Số tiền 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) là tài sản của bà Phạm Thị H1, sau khi chiếm đoạt của bà H1, bị cáo đã tiêu xài hết nên Cơ quan điều tra không thu hồi được;

- 01 chiếc túi xách (Loại túi vải, màu đen) là tài sản của bà H1, sau khi trộm cắp bị cáo đã vứt bỏ khu vực gần cầu Đ, phường T, không xác định được vị trí cụ thể nên Cơ quan điều tra không thu hồi được.

- 01 chiếc xe mô tô biển số 47G1- 251.70 tạm giữ của bị cáo T, là phương tiện bị cáo đã sử dụng đi thực hiện tội phạm. Kết quả xác minh thể hiện: chiếc xe trên do anh Nguyễn Minh T4 (sinh năm 1996, nơi đăng ký thường trú: Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk) đứng tên đăng ký chủ sở hữu, anh T4 đã bán chiếc xe này cho người khác. Ngày 29/3/2024, T thuê chiếc xe này của cửa hàng cho thuê xe "MOTOTRIP" (địa chỉ: ấp E, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai) do chị Nguyễn Thị Hồng T5 (sinh năm 1997) làm chủ, chị T5 không biết bị cáo T sử dụng chiếc xe làm phương tiện phạm tội nên Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc xe cho chị T5.

- 01 USB hiệu Kingston (16GB) bên trong có lưu trữ file video ghi nhận được hình ảnh hành vi phạm tội của bị cáo. Lưu kèm theo hồ sơ vụ án.

- 01 bộ quần áo màu hồng và 01 bộ quần áo thun màu vàng, tạm giữ của bị cáo T, không liên quan hành vi phạm tội nên Cơ quan điều tra đã trả lại cho bị cáo T.

* Tại bản Kết luận định giá tài sản số 293/KL-HĐĐGTS ngày 06/9/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố B kết luận: "01 cái túi xách có trị giá 49.000 đồng (Bốn mươi chín nghìn đồng)".

* Về dân sự: Bị hại là bà Phạm Thị H1 yêu cầu bị cáo T phải bồi thường số tiền 8.049.000 đồng (Tám triệu, không trăm bốn mươi chín nghìn đồng). Hiện bị cáo chưa bồi thường.

Tại bản cáo trạng số: 110/CT-VKSBH ngày 22/01/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa truy tố bị cáo Giá Thị T về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa trình bày lời luận tội vẫn giữ nguyên quyết định truy tố. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Giá Thị T từ 12 (mười hai) đến 14 (mười bốn) tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự:

+ Buộc bị cáo bồi thường cho bà Lưu Thị G số tiền 4.893.000 đồng và bà Phạm Thị H1 số tiền 8.049.000 đồng

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo được ở ngoài nuôi con và lo cho con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan Điều tra Công an thành phố B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại giai đoạn điều tra, với lời khai của các bị hại, các chứng cứ khác có tại hồ sơ và cáo trạng mô tả. Để có tiền tiêu xài, trong khoảng thời gian từ ngày 26/7/2024 đến ngày 08/8/2024, Giá Thị T đã thực hiện 02 vụ “Trộm cắp tài sản” trên địa bàn thành phố B, gồm:

[2.1] Vụ thứ nhất: Vào khoảng 18 giờ 08 phút ngày 26/7/2024, tại khu vực trước tiệm bán rau số I đường N, khu phố I, phường T, T đã có hành vi trộm cắp 01 chiếc điện thoại di động hiệu Samsung A54, trị giá 4.893.000 đồng (Bốn triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn đồng) của bà Lưu Thị Gái .

[2.2] Vụ thứ hai: Vào khoảng 16 giờ 50 phút ngày 08/08/2024, tại trước tiệm tạp hóa "Vũ Khiêm", địa chỉ số F đường N, khu phố I, phường T, T tiếp tục có hành vi trộm cắp 01 chiếc túi xách trị giá 49.000 đồng (Bốn mươi chín nghìn đồng) bên trong có số tiền 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) của bà Phạm Thị H1 thì bị phát hiện, khởi tố, điều tra xử lý.

[2.3] Tổng giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt được là 12.942.000 đồng (Mười hai triệu, chín trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

[2.4] Hành vi của bị cáo đã phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự như cáo trạng đã truy tố là có căn cứ.

[2.5] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, làm mất an ninh trật tự tại địa phương. Nên cần xử phạt bị cáo một mức án nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhằm răn đe, cải tạo, giáo dục và phòng ngừa chung.

[3] Về tình tiết tăng nặng: Phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo phạm tội khi đang mang thai, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Do đó, cần cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm n, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo là người dân tộc, đang nuôi con nhỏ dưới

36 tháng tuổi nên áp dụng thêm quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

[5] Về xử lý vật chứng:

[5.1] 01 chiếc điện thoại di động hiệu Samsung A54, là tài sản của bà G bị trộm cắp. Bị cáo T xác định sau khi trộm được, bị cáo đã bán cho bà Vũ Thị D. Tuy nhiên, ông T3 và bà D xác định không nhớ có mua chiếc điện thoại của T hay không; qua kiểm tra thực tế không có chiếc điện thoại trên tại cửa hàng nên Cơ quan điều tra không thu hồi được nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5.2] 01 USB hiệu Kingston DT101G2 bên trong có lưu trữ file video ghi nhận được hình ảnh hành vi phạm tội của bị cáo. Lưu kèm theo hồ sơ vụ án.

[5.3] Số tiền 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) là tài sản của bà Phạm Thị H1, sau khi chiếm đoạt của bà H1, bị cáo đã tiêu xài hết nên Cơ quan điều tra không thu hồi được.

[5.4] 01 chiếc túi xách (Loại túi vải, màu đen) là tài sản của bà H1, sau khi trộm cắp bị cáo đã vứt bỏ khu vực gần cầu Đ, phường T, không xác định được vị trí cụ thể nên Cơ quan điều tra không thu hồi được.

[5.5] 01 chiếc xe mô tô biển số 47G1- 251.70 tạm giữ của bị cáo T, là phương tiện bị cáo đã sử dụng đi thực hiện tội phạm. Kết quả xác minh thể hiện: chiếc xe trên do anh Nguyễn Minh T4 (sinh năm 1996, nơi đăng ký thường trú: Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk) đứng tên đăng ký chủ sở hữu, anh T4 đã bán chiếc xe này cho người khác. Ngày 29/3/2024, T thuê chiếc xe này của cửa hàng cho thuê xe "MOTOTRIP" (địa chỉ: ấp E, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai) do chị Nguyễn Thị Hồng T5 (sinh năm 1997) làm chủ, chị T5 không biết bị cáo T sử dụng chiếc xe làm phương tiện phạm tội nên Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc xe cho chị T5 là phù hợp.

[5.6] 01 USB hiệu Kingston (16GB) bên trong có lưu trữ file video ghi nhận được hình ảnh hành vi phạm tội của bị cáo. Lưu kèm theo hồ sơ vụ án.

[5.7] 01 bộ quần áo màu hồng và 01 bộ quần áo thun màu vàng, tạm giữ của bị cáo T, không liên quan hành vi phạm tội nên Cơ quan điều tra đã trả lại cho bị cáo T là phù hợp.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

[6.1] Bị hại là bà Lưu Thị G yêu cầu bị cáo T phải bồi thường thiệt hại số tiền 4.893.000 đồng (Bốn triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn đồng). Tại phiên tòa bị cáo T cũng đồng ý bồi thường cho bà G theo yêu cầu của bà G. Do đó buộc bị cáo T có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà Lưu Thị G số tiền 4.893.000 đồng (Bốn triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn đồng).

[6.2] Bị hại là bà Phạm Thị H1 yêu cầu bị cáo T phải bồi thường số tiền 8.049.000 đồng (Tám triệu, không trăm bốn mươi chín nghìn đồng). Tại phiên tòa bị cáo T cũng đồng ý bồi thường bà H1 theo yêu cầu của bà H1. Do đó buộc bị cáo T có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà Phạm Thị H1 số tiền 8.049.000 đồng.

[7] Quá trình điều tra, bị cáo T khai đã bán chiếc điện thoại trộm cắp được của bà G cho bà Vũ Thị D. Tuy nhiên, không có đủ chứng cứ, tài liệu để kết luận

việc bà D có mua chiếc điện thoại trên để xử lý về hành vi “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

[8] Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[9] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa về tội danh, về trách nhiệm dân sự, về án phí là phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận. Về hình phạt mức đề xuất là hơi nghiêm khắc nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự;

- Tuyên bố bị cáo Giá Thị T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.
- Xử phạt bị cáo Giá Thị T 10 (mười) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện hoặc bị bắt đi thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 468, Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015:

+ Buộc bị cáo Giá Thị T có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà Lưu Thị G số tiền 4.893.000 đồng (Bốn triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn đồng)

+ Buộc bị cáo Giá Thị T có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà Phạm Thị H1 số tiền 8.049.000 đồng (Tám triệu không trăm bốn mươi chín nghìn đồng)

Kể từ ngày bà Lưu Thị G, bà Phạm Thị H1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền nêu trên, nếu bị cáo Giá Thị T chậm thi hành thì phải chịu thêm khoản tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí hình sự: Căn cứ khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Giá Thị T phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 647.000 đồng (sáu trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Bị cáo được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị hại bà Lưu Thị G, bà Phạm Thị H1 vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Nhà tạm giữ Công an thành phố Biên Hòa;
- Thi hành án hình sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa;
- Sở Tư pháp;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Loan Trần Hải Yến